

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 797/KCN-MT ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình về việc giải trình và bổ sung, chỉnh sửa báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình, địa chỉ tại 325 Lý Thường Kiệt, Phường 9, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Tân Bình tại phường Sơn Kỳ và phường Tây Thạnh, quận Tân Phú và phường Bình Hưng Hoà, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Tân Bình.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Sơn Kỳ và phường Tây Thạnh, quận Tân Phú và phường Bình Hưng Hoà, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464904 đăng ký lần đầu ngày 18/7/2006 và thay đổi lần thứ 17 ngày 25/01/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp; Quyết định số 65/TTg ngày 01/02/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Khu công nghiệp Tân Bình và phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tân Bình, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh; Văn bản số 659/CP-CN ngày 14/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc đồng ý chủ trương mở rộng Khu công nghiệp Tân Bình.

1.4. Mã số thuế: 0301464904.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp; ngành nghề được phép thu hút đầu tư vào khu công nghiệp được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

TT	Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam		
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3
1	Dệt	C	13	
-	Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt			131
-	Sản xuất hàng dệt khác			139
2	Sản xuất trang phục	C	14	
-	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)			141
-	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc			143
3	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (không sơ chế da, thuộc da và nhuộm da)	C	15	
-	Thuộc, sơ chế da; sản xuất va li, túi xách, yên đệm; sơ chế và nhuộm da lông thú			151
-	Sản xuất giày, dép			152
4	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C	10	
-	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt			101
-	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản			102
-	Chế biến và bảo quản rau quả			103
-	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật			104
-	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa			105
-	Xay xát và sản xuất bột			106
-	Sản xuất thực phẩm khác			107
-	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản			108
5	Sản xuất đồ uống	C	11	110
6	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E	36	360
7	Thoát nước và xử lý nước thải	E	37	370
8	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C	26	
-	Sản xuất linh kiện điện tử			261
9	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính	J	62	620
10	Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S	95	
-	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị liên lạc			951
11	Sản xuất thiết bị điện	C	27	
-	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện			271
-	Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn			273
-	Sản xuất đồ điện dân dụng			275
-	Sản xuất thiết bị điện khác			279
12	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	D	35	
-	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện			351
13	Bưu chính và chuyển phát	H	53	
-	Bưu chính			531
-	Chuyển phát			532
14	Viễn thông	J	61	

TT	Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam		
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3
-	Hoạt động viễn thông có dây			611
-	Hoạt động viễn thông không dây			612
-	Hoạt động viễn thông khác			619
15	Hoạt động dịch vụ thông tin	J	63	
-	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan			631
-	Dịch vụ thông tin khác			639
16	In, sao chép bản ghi các loại	C	18	
-	In ấn và dịch vụ liên quan đến in			181
-	Sao chép bản ghi các loại			182
17	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C	16	
-	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ			161
-	Sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện			162
18	Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	C	17	170
19	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C	22	
-	Sản xuất sản phẩm từ cao su			221
-	Sản xuất sản phẩm từ plastic			222
20	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C	23	
-	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh			231
-	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu			239
21	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	C	31	310
22	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	C	25	
-	Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi			251
-	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại			259
23	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C	28	
-	Sản xuất máy thông dụng			281
-	Sản xuất máy chuyên dụng			282
24	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C	29	
-	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác			291
-	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc			292
-	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác			293
25	Sản xuất phương tiện vận tải khác		30	
-	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu			309
26	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác		32	
-	Sản xuất đồ kim hoàn và các chi tiết liên quan			321
-	Sản xuất nhạc cụ			322

TT	Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam		
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3
-	Sản xuất đồ chơi, trò chơi			324
-	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng			325
-	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu			329
27	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C	33	
-	Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn			331
-	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp			332
28	Bán, sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	45	
-	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác			451
-	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác			452
-	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe máy có động cơ khác			453
-	Bán, bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy			454
29	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M	74	
-	Hoạt động thiết kế chuyên dụng			741
-	Hoạt động nhiếp ảnh			742
-	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu			749
30	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	C	20	
-	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác			202
31	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C	21	210
32	Hoạt động y tế	Q	86	
-	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa			862
-	Hoạt động y tế khác			869
33	Xây dựng nhà các loại	F	41	410
34	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	F	42	
-	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ			421
-	Xây dựng công trình công ích			422
-	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác			429
35	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F	43	
-	Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng			431
-	Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác			432
-	Hoàn thiện công trình xây dựng			433
-	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác			439
36	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G	46	
-	Đại lý, môi giới, đấu giá			461
-	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống			462

TT	Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam		
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3
-	Bán buôn lương thực, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc láo			463
-	Bán buôn đồ dùng gia đình			464
-	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy			465
-	Bán buôn chuyên doanh khác			466
-	Bán buôn tổng hợp			469
37	Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G	47	
-	Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp			471
-	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh			472
-	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh			473
-	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc trong các cửa hàng chuyên doanh			474
-	Bán lẻ thiết bị gia đình khác trong các cửa hàng chuyên doanh			475
-	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí trong các cửa hàng chuyên doanh			476
-	Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh			477
-	Bán lẻ lưu động hoặc bán tại chợ			478
-	Bán lẻ hình thức khác (trừ bán lẻ tại cửa hàng lưu động hoặc chợ)			479
38	Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H	49	
-	Vận tải đường bộ khác			493
39	Vận tải đường thủy	H	50	
-	Vận tải ven biển và viễn dương			501
40	Vận tải hàng không	H	51	
-	Vận tải hàng hóa hàng không			512
41	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H	52	
-	Kho bãi và lưu trữ hàng hóa			521
-	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải			522
42	Dịch vụ lưu trú	I	55	
-	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày			551
43	Dịch vụ ăn uống	I	56	
-	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động			561
-	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác			562
-	Dịch vụ phục vụ đồ uống			563
44	Hoạt động xuất bản	J	58	
-	Xuất bản phần mềm			582
45	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính	J	62	620
46	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K	64	
-	Hoạt động trung gian tiền tệ			641

TT	Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam		
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3
-	Hoạt động dịch vụ tài chính khác (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)			649
47	Hoạt động tài chính khác	K	66	
-	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)			661
-	Hoạt động hỗ trợ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội			662
48	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	68	
-	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê			681
-	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất			682
49	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	M	70	
-	Hoạt động tư vấn quản lý			702
50	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	M	71	
-	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan			711
-	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật			712
51	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	M	73	
-	Quảng cáo			731
-	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận			732
52	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	N	78	
-	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm			781
-	Cung ứng và quản lý nguồn lao động			783
53	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	N	79	
-	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch			791
-	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch			799
54	Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	N	80	
-	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn			802
55	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	N	81	
-	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp			811
-	Dịch vụ vệ sinh			812
-	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan			813
56	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N	82	
-	Hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng			821
-	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi			822
-	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại			823
-	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh chưa được phân vào đâu			829
57	Giáo dục và đào tạo	P	85	
-	Giáo dục nghề nghiệp			853

TT	Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam		
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3
-	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu			855
-	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục			856
58	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	N	77	
-	Cho thuê xe có động cơ			771
-	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình			772
-	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển			773
-	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính			774
59	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	E	38	
-	Thu gom rác thải			381
60	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	A	01	
-	Trồng cây hàng năm			011
-	Trồng cây lâu năm			012
-	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm			013
-	Hoạt động dịch vụ nông nghiệp			016
61	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	R	93	
-	Hoạt động thể thao			931
-	Hoạt động vui chơi giải trí khác			932
62	Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S	95	
-	Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình			952

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí môi trường tương đương Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Tổng diện tích: 128,7 ha; trong đó phần diện tích của Khu công nghiệp Tân Bình hiện hữu là 105,95 ha, Khu công nghiệp Tân Bình mở rộng là 22,75 ha.
- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2031).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND Thành phố Hồ Chí Minh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- Ban quản lý các KCX&CN Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty CPSXKDXNK Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình;
- Lưu: VT, KSONMT, Đ.12.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp trong Khu công nghiệp Tân Bình hiện hữu.
- Nguồn số 2: Nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp trong Khu công nghiệp Tân Bình mở rộng.
- Nguồn số 3: Nước thải phát sinh từ nhà điều hành và trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Kênh Tham Lương thuộc địa phận Khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại 01 điểm xả vào kênh Tham Lương sau hệ thống xử lý nước thải của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình tại Khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1196072; Y = 595032 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.800 m³/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý được quan trắc tự động, liên tục trước khi tự chảy ra Kênh Tham Lương theo phương thức xả ngầm.

- Hình thức xả: Xả ngầm theo cống thoát nước ra kênh Tham Lương.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn (tối đa 12 mẻ/ngày).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B, K_q = 0,9 và K_f = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	pH	-	5,5 - 9		Không áp dụng
3	TSS	mg/L	90		
4	COD	mg/L	135		
5	Amoni (tính theo N)	mg/L	9		
6	BOD ₅	mg/L	45		
7	Độ màu	Pt - Co	150		
8	Tổng Nito	mg/L	36		
9	Tổng Phospho	mg/L	5,4		
10	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	900		
11	Clo dư (Cl ₂)	mg/L	1,8		
12	Sulfur (S ²⁻)	mg/L	0,45		
13	Florua (F ⁻)	mg/L	9		
14	Sắt (Fe)	mg/L	4,5		
15	Đồng (Cu)	mg/L	1,8		
16	Kẽm (Zn)	mg/L	2,7		
17	Mangan (Mn)	mg/L	0,9		
18	Asen (As)	mg/L	0,09		
19	Thủy ngân (Hg)	mg/L	0,009		
20	Chì (Pb)	mg/L	0,45		
21	Cadimi (Cd)	mg/L	0,09		
22	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	0,09		
23	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	0,9		
24	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/L	0,09		
25	Tổng phenol	mg/L	0,45		
26	Niken (Ni)	mg/L	0,45		
27	Dầu mỡ khoáng	mg/L	9		
28	Coliforms	MPN/100ml	5.000		
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1		
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1		
31	Tổng PCB	mg/L	0,009	01 năm/lần	
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/L	0,9		
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/L	0,09		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh trong khu vực Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Bình được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn trước khi thu gom về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Bình.

1.1.2. Nước thải sản xuất:

- Nước thải từ nguồn số 1: Được xử lý sơ bộ tại các cơ sở thứ cấp đạt tiêu chuẩn đầu nối; sau đó được thu gom vào theo các đường ống thu gom nước thải về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Bình.

- Nước thải từ nguồn số 2: Được xử lý sơ bộ tại các cơ sở thứ cấp đạt tiêu chuẩn đầu nối; sau đó được thu gom vào theo các đường ống thu gom nước thải về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Bình.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ các nhà máy trong Khu công nghiệp Tân Bình hiện hữu, Khu công nghiệp Tân Bình mở rộng và tại nhà điều hành, Trạm xử lý nước thải tập trung → bể gom (có thiết bị tách rác thô) → thiết bị lọc rác tinh → bể tách dầu, mỡ → bể điều hòa (1 & 2) → bể SBR (1, 2, 3 & 4) → bể khử trùng (1 & 2) → mương quan trắc → kênh Tham Lương → sông Sài Gòn.

- Công suất thiết kế: 4.000 m³/ngày (24 giờ).

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Polymer, Clorine (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 02 trạm (trong đó 01 trạm do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lắp đặt, quản lý; 01 trạm do Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình lắp đặt, quản lý).

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc của hệ thống xử lý nước thải.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra); nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.

- Camera giám sát: Đã lắp đặt camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Đã truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Sử dụng 01 bể SBR dự phòng (thể tích 825 m³) của Hệ thống xử lý nước thải tập trung làm bể ứng phó sự cố.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Biện pháp phòng ngừa sự cố:

- Đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục chất lượng nước thải sau xử lý; thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp ứng phó sự cố.

- Niêm yết các quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực Trạm xử lý.

- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc trong hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và thoát nước thải.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố: Sử dụng 01 bể SBR dự phòng làm bể phòng ngừa ứng phó sự cố, đồng thời bố trí hệ thống đường ống kỹ thuật và bơm nước thải để có thể xoay vòng nước thải khi có sự cố xử lý của bể SBR.

b) Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

Theo thiết kế hệ thống xử lý nước thải tập trung có 04 bể SBR, trong đó hiện nay chỉ vận hành 03 bể SBR và sẽ sử dụng 01 bể SBR còn lại để phòng ngừa ứng phó khi có sự cố (tiến hành hoạt động luân phiên 3 trong 4 bể SBR để duy trì công năng của 1 bể còn lại) theo phương án như sau:

- Bể SBR bị hỏng cần bảo trì: Nước thải + bùn sinh học tại bể cần bảo trì sẽ được bơm theo hệ thống bơm về bể SBR dự phòng để xử lý.

- Bể SBR xử lý không đạt: Khi phát hiện nước thải tại mẻ xử lý không đạt, tiến hành đóng van xả nước thải ra bên ngoài đồng thời đóng van bơm nước thải từ bể điều hòa vào bể xử lý này. Lượng nước đầu vào sẽ được bơm về bể SBR dự phòng để xử lý tiếp tục và bảo toàn công suất hệ thống xử lý nước thải. Đối với bể gặp sự cố, sau khi thực hiện 02 quá trình sục khí và xử lý, nước thải được kiểm tra đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$) sẽ được xả ra nguồn tiếp nhận. Sau khi xả hết mẻ nước thải đã được xử lý, bể sẽ được để trống và lập lại vòng tuần hoàn của cả hệ thống 4 bể SBR.

- Thực hiện điều tiết lượng nước thải, thông báo cho các doanh nghiệp thứ cấp trong khu công nghiệp để điều chỉnh công suất sản xuất để giảm lượng nước thải phát sinh trong khu công nghiệp trong thời gian khắc phục sự cố. Trường hợp trong thời gian lưu 01 ngày mà chưa khắc phục xong sự cố, tiến hành ngưng hoạt động tiếp nhận nước thải trước khi khắc phục xong.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung:

Nước thải phát sinh từ các nhà máy trong khu công nghiệp phải được xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nối nước thải đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung, cụ thể:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn tiếp nhận
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	45
2	Độ màu	Pt-Co	150
3	pH	-	5 - 9
4	TSS	mg/L	200
5	COD	mg/L	400
6	BOD ₅	mg/L	100

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn tiếp nhận
7	Amoni (tính theo N)	mg/L	15
8	Tổng Nito	mg/L	60
9	Tổng Phospho	mg/L	8
10	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	1.000
11	Clo dư (Cl ₂)	mg/L	2
12	Sulfur (S ²⁻)	mg/L	1
13	Florua (F ⁻)	mg/L	15
14	Sắt (Fe)	mg/L	10
15	Đồng (Cu)	mg/L	5
16	Kẽm (Zn)	mg/L	5
17	Mangan (Mn)	mg/L	5
18	Asen (As)	mg/L	0,5
19	Thủy ngân (Hg)	mg/L	0,01
20	Chì (Pb)	mg/L	0,1
21	Cadimi (Cd)	mg/L	0,5
22	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	0,5
23	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	2
24	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/L	0,2
25	Tổng phenol	mg/L	1
26	Niken (Ni)	mg/L	2
27	Dầu mỡ khoáng	mg/L	10
28	Tổng PCB	mg/L	0,05
29	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000
30	Tổng hoạt động phóng xạ α	Bq/l	0,1
31	Tổng hoạt động phóng xạ β	Bq/l	1,0
32	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/L	0,1
33	Hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/L	1

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ các hoạt động của các cơ sở thứ cấp tại Khu công nghiệp Tân Bình hiện hữu và Khu công nghiệp Tân Bình mở rộng bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp Tân Bình hiện hữu và Khu công nghiệp Tân Bình mở rộng.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất, vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của khu công nghiệp. Việc vận hành hệ thống xử lý nước

thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm ổn định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.5. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực; thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom nước thải từ các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp trong khu công nghiệp để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn phát sinh chủ yếu từ hoạt động các máy móc của trạm xử lý nước thải: máy nén khí và máy bơm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Tọa độ X = 1196479; Y = 594484 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45' múi
chiều 3°).

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN
26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT- Quy
chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:**

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh) đảm bảo động cơ hoạt động ổn
định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê các đệm chân đế máy để
hạn chế độ rung. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh
tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong
giới hạn cho phép theo quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn,
độ rung.

Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	1
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 03	30
3	Bình ắc quy thải	19 06 01	20
Tổng khối lượng			51

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Rác tách ra từ công đoạn tách rác trong mô đun xử lý nước thải	12 06 09	2.500
Tổng khối lượng			2.500

1.3. Chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải (KS)	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	150.000
2	Bao bì mềm thải	18 01 01	5
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	40
4	Giẻ lau dính thành phần nguy hại, tấm vải lọc ép bùn	18 02 01	100
Tổng khối lượng			150.145

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 01 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- 01 kho chứa CTNH có diện tích 10,5 m².

- Kho được xây dựng tường gạch, trát vữa xi măng, nền đổ bê tông đánh bóng mặt chống thấm, mái lợp tôn và cửa ra vào bố trí gờ chắn nước, có rãnh thu nước thải, có bố trí bảng tên và biển cảnh báo.

2.2. Kho chứa bùn thải:

- 02 Kho chứa bùn thải diện tích 216 m² và 60 m².

- Kho được xây dựng tường gạch, trát vữa xi măng, nền đổ bê tông đánh bóng mặt chống thấm, mái lợp tôn và cửa ra vào bố trí gờ chắn nước, có rãnh thu nước thải, có bố trí bảng tên và biển cảnh báo.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Thiết bị lưu chứa: Thùng rác composite.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng composite.

- Bao bì mềm PE, PP hai lớp.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố môi trường khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình tại Khu công nghiệp và các yêu cầu về bảo vệ môi trường được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 658/QĐ-MTg ngày 09 tháng 6 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đối với Khu công nghiệp Tân Bình hiện hữu, Quyết định số 195/QĐ-TNMT-QLMT ngày 23 tháng 3 năm 2007 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung đối với Khu công nghiệp Tân Bình mở rộng.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

5. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

6. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (công suất 450 kVA) chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải nhưng nhiên liệu sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

7. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong Khu công nghiệp phải bảo đảm thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của Khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.